

NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ SẮC THUẾ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2016

Người trình bày: Phan Hiển Minh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2016

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

A. SỰ CẦN THIẾT
BAN HÀNH LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
CÁC LUẬT VỀ THUẾ

B. MỤC TIÊU, QUAN
ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY
DỰNG LUẬT

C. NHỮNG NỘI DUNG
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
CỦA LUẬT

A. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC LUẬT VỀ THUẾ

- Để triển khai thực hiện Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020, việc sửa đổi, bổ sung khắc phục các chính sách thuế không còn phù hợp với định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước là rất cần thiết;
- Việc sửa đổi, bổ sung các chính sách thuế phù hợp với tình hình thực tiễn phát triển của đất nước sẽ đảm bảo một chính sách rõ ràng, minh bạch, đơn giản, giảm thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho người nộp thuế và công tác quản lý thuế, khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, phát triển sản xuất, thu hút đầu tư qua đó sẽ tác động tích cực đối với kinh tế xã hội trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- Để nền kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, cần có chính sách phù hợp với thông lệ quốc tế và cam kết quốc tế hỗ trợ tích cực hơn đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam phát huy được các lợi thế, tận dụng được các cơ hội trong hội nhập kinh tế quốc tế đảm bảo tính nhất quán của chính sách, khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy kinh doanh trong nước phát triển phù hợp với xu hướng thế giới.

B. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

- 1. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, tập trung khai thác và tận dụng lợi thế của nền nông nghiệp, góp phần xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh theo hình thức trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, trong đó Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế để tăng cường sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế.
- 2. Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển; phù hợp với các cam kết quốc tế, với cam kết Hiệp định quốc tế Việt Nam đang tham gia đàm phán góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam.
- 3. Tiếp tục đảm bảo đơn giản, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và đẩy mạnh cải cách hành chính và hiện đại hóa công tác quản lý thuế, phù hợp với xu thế cải cách hệ thống thuế.
- 4. Đảm bảo tính nhất quán của chính sách, theo đó tập trung sửa đổi, bổ sung những văn bản pháp luật không phù hợp với thực tế, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

C. NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CỦA LUẬT

I. Thuế giá trị gia tăng

II. Thuế thu nhập doanh nghiệp

III. Thuế thu nhập cá nhân

IV. Thuế tài nguyên

V. Quản lý thuế

VI. Thuế tiêu thụ đặc biệt

VII. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

I. Thuế giá trị gia tăng

Các nội dung sửa đổi, bổ sung:

2.1. Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015);

2.2. Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế sửa đổi 2016 số 106/2016/QH13 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016).

[sau đây gọi tắt là Luật số 106/2016/QH13]

2.1. Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015);

- Luật thuế GTGT và các văn bản trước đây hướng dẫn quy định thuế suất 5% đối với các đối tượng phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác.
- Trên thực tế hiện nay, việc áp dụng quy định này đã trở thành một rào cản đối với sản xuất nông nghiệp trong nước trước sự cạnh tranh của các sản phẩm từ nước ngoài.
- Đồng thời, theo kinh nghiệm quốc tế cho thấy nhiều nước trên thế giới có quy định các sản phẩm thiết yếu cho ngành sản xuất nông nghiệp như thức ăn chăn nuôi, phân bón, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Nhiều nước áp dụng chính sách thuế GTGT ưu đãi đối với nhóm các mặt hàng thiết yếu này.
- Vì vậy, để tháo gỡ khó khăn, giảm giá thức ăn chăn nuôi qua đó thúc đẩy sự phát triển ngành chăn nuôi, đặc biệt trong yêu cầu hội nhập quốc tế lớn hiện nay, Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng cho phục vụ sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác (*nội dung thể hiện tại Điều 3 Luật số 71/2014/QH13*).

2.2. Luật số 106/2016/QH13

[Trích Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13];

- 1. Các khoản 1, 9 và 23 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:
- “1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.
- *Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.*”
- “9. Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi; *dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật.*”
- “23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; *sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.*”
- 2. Điểm g khoản 1 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:
- “g) Sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này.
- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ.”

2.2. Luật số 106/2016/QH13

[Trích Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13];

- **3. Khoản 1 và khoản 2 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:**
- “1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.
- Trường hợp cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT .
- *Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:*
- *a) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động;*
- *b) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư.*
- *Chính phủ quy định chi tiết khoản này.*

2.2. Luật số 106/2016/QH13

[Trích Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13];

- 3. Khoản 1 và khoản 2 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau: (tt)
- 2. Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT theo tháng, quý, *trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan. Thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không vi phạm pháp luật về thuế, hải quan trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế.*”

II. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung.

[Theo Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015)];

- *2.1. Về ưu đãi đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp*
- *2.2 Về chính sách ưu đãi đối với công nghiệp hỗ trợ (CNHT)*
- *2.3. Bổ sung đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất đối với dự án sản xuất có quy mô lớn*
- *2.4. Bãi bỏ quy định không chế đối với chi phí quảng cáo, khuyến mại*
- *2.5. Bổ sung nguyên tắc xác định thuế TNDN đối với trường hợp doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài*
- *2.6 Bổ sung quy định nguyên tắc áp dụng ưu đãi khi pháp luật về thuế TNDN có sự thay đổi*

2.1. Về ưu đãi đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp

➡ Nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân, khuyến khích phát triển nông nghiệp sản xuất lớn, Luật số 71/2014/QH13 **đã bổ sung** các ưu đãi thuế TNDN trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản, thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp tại địa bàn đặc biệt khó khăn

(nội dung thể hiện tại Khoản 1 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13);

- Áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản, thủy sản của hợp tác xã và doanh nghiệp tại địa bàn kinh tế khó khăn

(nội dung thể hiện tại khoản 6 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13);

- Áp dụng thuế suất 15% đối với phần thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế

- Xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

(nội dung thể hiện tại khoản 7 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13).

2.2. Về chính sách ưu đãi đối với công nghiệp hỗ trợ (CNHT)

- Để khuyến khích phát triển những lĩnh vực trọng tâm của ngành CNHT và đưa CNHT trở thành trụ cột thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, góp phần thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước, Luật số 71/2014/QH13 **đã bổ sung ưu đãi thuế TNDN** đối với ngành CNHT:

Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 04 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; trường hợp đầu tư mở rộng sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển quy định tại khoản này nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí về đầu tư mở rộng quy định tại Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 thì được hưởng ưu đãi thuế (cả thuế suất và thời gian miễn, giảm) theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

2.2. Về chính sách ưu đãi đối với công nghiệp hỗ trợ (CNHT)

► Đồng thời, để chính sách ưu đãi thuế khuyến khích đúng các sản phẩm CNHT cần ưu tiên sản xuất, qua đó phát huy lợi thế cạnh tranh, khả năng sản xuất trong nước và tiềm năng xuất khẩu, khả năng tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu hay tham gia chuỗi sản xuất cung ứng sản phẩm, thiết bị cho các công ty đa quốc gia, Luật số 71/2014/QH13 **đã bổ sung các tiêu chí, nguyên tắc xác định** sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển được ưu đãi thuế để áp dụng cho những dự án đầu tư sản xuất sản phẩm CNHT, cụ thể:

- Sản phẩm CNHT cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;
- Sản phẩm CNHT cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt – may, da – giày; điện tử - tin học; lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01/01/2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương

(nội dung thể hiện tại khoản 5 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13).

2.3. Bổ sung đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất đối với dự án sản xuất có quy mô lớn

- Để thu hút các dự án đầu tư có quy mô vốn lớn, tác động sâu, rộng đến kinh tế - xã hội của địa phương hoặc vùng kinh tế, Luật số 71/2014/QH13 đã bổ sung quy định ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất (thuế suất 10% trong 15 năm, miễn 4 năm giảm 9 năm tiếp theo) đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12 nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ cao phải được thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư

(nội dung thể hiện tại khoản 5 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13).

2.4. Bãi bỏ quy định không chế đối với chi phí quảng cáo, khuyến mại

- Để phù hợp với thực tiễn, phản ánh đúng bản chất của khoản chi của doanh nghiệp, Luật số 71/2014/QH13 đã bãi bỏ quy định không chế khoản chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Theo đó, doanh nghiệp thực hiện chi quảng cáo, khuyến mại nếu có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định thì được tính trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

(nội dung thể hiện tại khoản 4 Điều 1 số Luật 71/2014/QH13).

2.5. Bổ sung nguyên tắc xác định thuế TNDN đối với trường hợp doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài

- Để khuyến khích hợp lý doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài chuyển thu nhập về Việt Nam, Luật số 71/2014/QH14 đã bổ sung quy định :
- Đối với các nước đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của hiệp định;
- Đối với các nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp ở các nước mà doanh nghiệp đầu tư chuyển về có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thì thu phần chênh lệch so với số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam; đối với các nước có thuế suất bằng hoặc cao hơn thì không thu thuế thu nhập doanh nghiệp
(nội dung thể hiện tại khoản 1 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13).

2.6. Bổ sung quy định nguyên tắc áp dụng ưu đãi khi pháp luật về thuế TNDN có sự thay đổi

- Để khắc phục các bất cập hiện hành, đảm bảo tính nhất quán của chính sách thuế TNDN và đồng bộ với những quy định của Luật Đầu tư, Chính phủ trình Quốc hội bổ sung quy định có tính chất nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN khi sửa đổi, bổ sung ưu đãi thuế TNDN.
- Theo đó trình Quốc hội cho thay đoạn đầu khoản 3 Điều 2 Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 như sau: Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế TNDN tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế TNDN có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại kể từ khi pháp luật thuế TNDN sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành.

(nội dung thể hiện tại khoản 9 Điều 1 Luật số 71/2014/QH13).

III. Thuế thu nhập cá nhân

Các nội dung sửa đổi, bổ sung.

[Theo Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015)];

- *2.1. Về thuế đối với cá nhân kinh doanh*
- *2.2. Bổ sung thu nhập thuộc diện miễn thuế TNCN đối với chủ tàu cá, cá nhân có tàu thực hiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ và thu nhập của thuyền viên làm trên tàu*
- *2.3. Bổ sung quy định miễn thuế đối với thuyền viên là người Việt Nam làm việc tại các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế*
- *2.4. Về thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân*
- *2.5. Về thuế đối với chuyển nhượng bất động sản của cá nhân*
- *2.6. Bãi bỏ thuế TNCN đối với thu nhập từ trúng thưởng trong casino*

2.1. Về thuế đối với cá nhân kinh doanh

► Để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cải cách thủ tục hành chính, Luật số 71/2014/QH14 đã sửa đổi quy định cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh và quy định cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống không thuộc đối tượng nộp thuế TNCN. Theo đó, thuế suất từng ngành nghề, lĩnh vực như sau:

(i) Thuế suất 0,5% đối với hoạt động phân phối, cung cấp hàng hóa;

(ii) Thuế suất 2% đối với dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp, thuế suất là 5%;

(iii) Thuế suất 1,5% đối với sản xuất vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu;

(iv) Thuế suất 1% đối với hoạt động kinh doanh khác

(Các nội dung này thể hiện tại khoản 1 và khoản 4 Điều 2 Luật số 71/2014/QH13).

► Ngoài ra, để đảm bảo việc quy định thống nhất và nhất quán, Luật số 71/2014/QH13 bãi bỏ các quy định liên quan đến việc xác định thuế đối với cá nhân kinh doanh tại khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 20 và khoản 1 Điều 21 Luật thuế TNCN số 04/2007/QH 12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 26/2012/QH13

(nội dung thể hiện tại khoản 4 Điều 6 Luật số 71/2014/QH13).

2.2. Bổ sung thu nhập thuộc diện miễn thuế TNCN đối với chủ tàu cá, cá nhân có tàu thực hiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ và thu nhập của thuyền viên làm trên tàu

- Đối với các chủ tàu trực tiếp khai thác thủy sản xa bờ, Luật thuế TNCN đã quy định miễn thuế TNCN. Tuy nhiên, tàu dịch vụ hậu cần nghề cá cung cấp nước ngọt, xăng dầu ... cho tàu đánh cá đang được khuyến khích phát triển nhưng chưa có quy định miễn thuế TNCN đối với chủ tàu này.
- Theo đó, để tạo điều kiện khuyến khích hoạt động này, Luật số 71/2014/QH13 đã bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ
(nội dung thể hiện tại khoản 3 Điều 2 Luật số 71/2014/QH13).

2.3. Bổ sung quy định miễn thuế đối với thuyền viên là người Việt Nam làm việc tại các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế

- Để tháo gỡ khó khăn và tạo cơ hội cho lao động Việt Nam là thuyền viên làm việc cho các hãng tàu vận tải quốc tế, từ đó góp phần phát triển dịch vụ xuất khẩu, lao động, đảm bảo sự công bằng với người lao động là thuyền viên làm thuê cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải trên các tuyến quốc tế.
- Đồng thời, để khuyến khích chủ tàu là cá nhân cung cấp các dịch vụ hậu cần phục vụ cho hoạt động khai thác thủy sản đảm bảo các điều kiện cần thiết cho ngư dân bám biển góp phần đảm bảo an ninh trên biển, bảo vệ chủ quyền biển đảo.
- Luật số 71/2014/QH13 đã bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm thuê cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế và thu nhập của cá nhân là chủ tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.

(nội dung thể hiện tại khoản 3 Điều 2 Luật số 71/2014/QH13).

2.4. Về thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân

- Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn quy định thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, được xác định trên cơ sở giá bán trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan. Thuế suất thuế TNCN là 20%
- Riêng đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, Luật thuế TNCN quy định 2 phương pháp thu thuế theo thuế suất 20% trên thu nhập năm (giá bán - giá mua và các chi phí liên quan), nếu không xác định được giá vốn, các chi phí liên quan và có chứng từ chứng minh thì nộp thuế 0,1% trên giá bán từng lần. Trường hợp cá nhân áp dụng kỳ tính thuế theo năm thì mỗi lần chuyển nhượng cá nhân tạm nộp thuế TNCN 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần, cuối năm quyết toán được trừ số thuế đã tạm nộp trong năm.
- Tuy nhiên, xuất phát từ tình hình thực tiễn, việc xác định các khoản chi phí hợp lý có liên quan gây nhiều khó khăn cho người nộp thuế. Theo đó, để minh bạch về chính sách, tránh vướng mắc trong thực hiện và cải cách về thủ tục hành chính, Luật số 71/2014/QH13 đã sửa đổi, bổ sung quy định về cách tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán. Theo đó, thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán được xác định là giá chuyển nhượng từng lần. Thuế suất là 0,1%.

(nội dung thể hiện tại khoản 5 Điều 2 Luật số 71/2014/QH13).

2.5. Về thuế đối với chuyển nhượng bất động sản của cá nhân

- Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn quy định 2 phương pháp thu thuế theo thuế suất 25% trên thu nhập (giá bán trừ giá vốn và các chi phí liên quan) và nộp thuế 2% trên giá bán nếu không xác định được giá vốn, các chi phí liên quan và có chứng từ chứng minh.
- Tuy nhiên, trên thực tế việc xác định được các chi phí liên quan và hồ sơ chứng từ chứng minh được các chi phí liên quan gây rất nhiều khó khăn cho người nộp thuế. Theo đó, để minh bạch về chính sách, tránh vướng mắc trong thực hiện và cải cách về thủ tục hành chính, Luật số 71/2014/QH13 đã sửa đổi, bổ sung quy định về xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định là giá chuyển nhượng từng lần và thuế suất thuế TNCN là 2% (nội dung thể hiện tại khoản 6 Điều 2 Luật số 71/2014/QH13).

2.6. Bãi bỏ thuế TNCN đối với thu nhập từ trúng thưởng trong Casino

- Theo quy định của Luật thuế TNCN hiện hành thì thu nhập từ trúng thưởng hoặc hình thức cá cược trong casino là thu nhập chịu thuế TNCN với thuế suất 10% trên phần thu nhập trúng thưởng vượt trên 10 triệu đồng. Trong thực tế không thể xác định được mức thu nhập từ trúng thưởng của người chơi. Để phản ánh đúng bản chất của thuế thu nhập, phù hợp với thông lệ quốc tế, Luật số 71/2014/QH13 đã bỏ quy định thu thuế TNCN đối với cá nhân trúng thưởng trong casino
- *(nội dung thể hiện tại khoản 2 Điều 2 Luật 71/2014/QH13).*

IV. Thuế tài nguyên

Các nội dung sửa đổi, bổ sung.

- 2.1. Theo Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015)];
- 2.2 Theo Thông tư 12/2016/TT-BTC sửa đổi khoản 1 Điều 7 Thông tư 152/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế tài nguyên do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, áp dụng từ 01 tháng 07 năm 2016

2.1. Theo Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015)];

- Khoản 5 Điều 9 Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2010) quy định: Miễn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp. Các quy định này trong quá trình thực hiện không phát sinh vướng mắc.
- Tuy nhiên, trong quan hệ thương mại với nước ngoài đã có tranh chấp về mặt pháp lý liên quan đến các vấn đề chống phá giá, trợ cấp Chính phủ khi thực hiện xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ra các nước trên thị trường quốc tế.
- Để giải quyết vướng mắc trong quan hệ thương mại với các nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đồng thời đảm bảo cũng như ổn định đời sống người nông dân, khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, Luật số 71/2014/QH13 quy định không thu thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho nông, lâm, ngư, diêm nghiệp (*nội dung thể hiện tại Điều 4 Luật 71/2014/QH13*).

2.2 Theo Thông tư 12/2016/TT-BTC sửa đổi khoản 1 Điều 7 Thông tư 152/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế tài nguyên do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, áp dụng từ 01 tháng 07 năm 2016

- “1. Thuế suất thuế tài nguyên làm căn cứ tính thuế tài nguyên đối với từng loại tài nguyên khai thác được quy định tại Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)”.

V. Quản lý thuế

Các nội dung sửa đổi, bổ sung.

- 2.1. Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015);
- 2.2. Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế sửa đổi 2016 số 106/2016/QH13 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016).
[sau đây gọi tắt là Luật số 106/2016/QH13]

2.1. Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015);

- a. Bỏ bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ trong hồ sơ khai thuế*
- b. Về đồng tiền nộp thuế và tỷ giá quy đổi*
- c. Giảm mức tính tiền chậm nộp*
- d. Bổ sung nguyên tắc về việc cung cấp chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác*

a. Bỏ bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ trong hồ sơ khai thuế

- Để tiếp tục đơn giản về thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, phù hợp thông lệ quốc tế, Luật số 71/2014/QH13 đã bỏ bảng kê hóa đơn hàng hóa dịch vụ bán ra; hóa đơn hàng hóa dịch vụ mua vào; các tài liệu khác có liên quan đến sổ thuế phải nộp trong Hồ sơ khai thuế theo tháng và hồ sơ khai thuế theo quý.
- Theo đó, hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng, theo quý chỉ bao gồm tờ khai thuế tháng và tờ khai thuế quý
(nội dung thể hiện tại khoản 1 Điều 5 Luật số 71/2014/QH13).

b. Về đồng tiền nộp thuế và tỷ giá quy đổi

- Để đảm bảo phù hợp với thực tiễn, khắc phục những khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện cho người nộp thuế giảm chi phí quản lý và không ảnh hưởng tới thu ngân sách nhà nước, Luật số 71/2014/QH13 đã sửa đổi, bổ sung quy định người nộp thuế xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế và các khoản thuế nộp ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam (trừ trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ theo quy định của Chính phủ); trường hợp phát sinh doanh thu, chi phí, giá tính thuế bằng ngoại tệ hoặc người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp bằng ngoại tệ nhưng được cơ quan có thẩm quyền cho phép nộp thuế bằng đồng Việt Nam thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam **theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh**

(nội dung thể hiện tại khoản 2 Điều 5 Luật số 71/2014/QH13).

c. Giảm mức tính tiền chậm nộp

- Xuất phát từ tình hình thực tế, doanh nghiệp Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc sản xuất kinh doanh, cũng như việc bố trí nguồn vốn để đảm bảo các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Theo đó, để giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp, Luật số 71/2014/QH13 đưa mức tính tiền chậm nộp về 01 mức là 0,05% /ngày tính trên số tiền chậm nộp.
- Đồng thời, Luật bổ sung quy định đối với trường hợp người nộp thuế cung ứng dịch vụ hàng hóa được thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán nên không nộp kịp thời các khoản thuế dẫn đến nợ thuế thì không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế còn nợ nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán

(nội dung thể hiện tại khoản 4 Điều 5 Luật số 71/2014/QH13).

- Ngoài ra, để đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất các quy định pháp luật, Luật số 71/2014/QH13 đã bãi bỏ quy định về việc gia hạn nộp thuế đối với trường hợp người nộp thuế chưa được thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản ghi trong dự toán thu ngân sách nhà nước

(nội dung thể hiện tại khoản 3 Điều 6 Luật số 71/2014/QH13).

d. Bổ sung nguyên tắc về việc cung cấp chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác

- Để giảm bớt thủ tục hành chính và tạo điều kiện tối đa cho người nộp thuế trong việc nộp chứng từ, tài liệu trong các khâu kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, Luật số 71/2014/QH13 đã bổ sung nguyên tắc người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có (nội dung thể hiện tại khoản 3 Điều 5 Luật số 71/2014/QH13).

2. Luật số 106/2016/QH13 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016) Trích Điều 3.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13:

► 1. Điều 61 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 61. Miễn thuế, giảm thuế

Cơ quan quản lý thuế thực hiện miễn thuế, giảm thuế đối với các trường hợp thuộc diện miễn thuế, giảm thuế được quy định tại các văn bản pháp luật về thuế *và miễn thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hằng năm từ năm mười nghìn đồng trở xuống.*”

► 2. Khoản 4 Điều 92 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với trường hợp người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế cho phép nộp dần tiền nợ thuế trong thời hạn không quá mười hai tháng, kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Việc nộp dần tiền nợ thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo mức **0,03%**/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.”

2. Luật số 106/2016/QH13 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016) Trích Điều 3.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13:

► 3. Khoản 1 Điều 106 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

Đối với các khoản nợ tiền thuế phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 mà người nộp thuế chưa nộp vào ngân sách nhà nước, kể cả khoản tiền nợ thuế được truy thu qua kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền thì được chuyển sang áp dụng mức tính tiền chậm nộp theo quy định tại khoản này từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hoá, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán nên không nộp kịp thời các khoản thuế dẫn đến nợ thuế thì không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế còn nợ nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán.”

► 4. Bãi bỏ khoản 3 Điều 42. (*bãi bỏ quy định “Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu”*)

VI. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Các nội dung sửa đổi, bổ sung.

- 2.1. Thông tư 195/2015/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 108/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế tiêu thụ đặc biệt sửa đổi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành (Hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016)
- 2.2. Luật số 106/2016/QH13 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016).

2.1. Thông tư 195/2015/TT-BTC(Hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016)

► Thông tư 195/2015/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 108/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế tiêu thụ đặc biệt sửa đổi với các quy định về đối tượng chịu thuế; người nộp thuế TTĐB; giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt; hoàn thuế; khấu trừ thuế; giảm thuế TTĐB được ban hành ngày 24/11/2015.

► 1. Những quy định chung về thuế tiêu thụ đặc biệt

Đối tượng không chịu thuế TTĐB mới theo quy định tại Thông tư 195:

- Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá mua bán giữa các khu phi thuế quan, trừ hai loại hàng hóa sau: hàng hóa được đưa vào khu được áp dụng quy chế khu phi thuế quan có dân cư sinh sống, không có hàng rào cứng và xe ô tô chở người dưới 24 chỗ.
- Tàu bay sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng.

2.1. Thông tư 195/2015/TT-BTC(Hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016)

► 2. Căn cứ tính thuế TTĐB

► Theo Thông tư số 195/2015, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt có các điểm đáng chú ý sau:

- Đối với hàng hóa NK (trừ xăng các loại) do cơ sở kinh doanh nhập khẩu bán ra và hàng hóa sản xuất trong nước, giá tính thuế TTĐB được Thông tư 195/2015/BTC xác định như sau:

+ Trường hợp cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng các loại), cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB bán hàng qua các cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá do cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc bán ra. Cơ sở NK (trừ cơ sở nhập khẩu mặt hàng xăng các loại), cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định và chỉ hưởng hoa hồng thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán do cơ sở nhập khẩu, cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

+ Trường hợp cơ sở NK hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ ô tô dưới 24 chỗ và xăng các loại), cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB (trừ ô tô dưới 24 chỗ) bán hàng cho các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán của cơ sở NK, cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bán ra nhưng không được thấp hơn 7% so với giá bán bình quân trong tháng của cùng loại sản phẩm do các cơ sở kinh doanh thương mại bán ra.

+ Trường hợp cơ sở NK, cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô dưới 24 chỗ bán hàng cho các cơ sở kinh doanh thương mại thì theo Thông tư 195 năm 2015 của Bộ Tài chính đối với cơ sở NK ô tô dưới 24 chỗ, giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán của cơ sở NK nhưng không được thấp hơn 105% giá vốn xe NK. Đối với cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô dưới 24 chỗ, giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán trong tháng của cùng loại sản phẩm do cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 7% so với giá bán bình quân của các cơ sở kinh doanh thương mại bán ra.

2.1. Thông tư 195/2015/TT-BTC(Hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016)

➡ 2. Căn cứ tính thuế TTĐB (tt)

- Đối với hàng nhập khẩu tại khâu nhập khẩu, thì giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu.
- Đối với cơ sở kinh doanh XK mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán trong nước thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế TTĐB, thuế BVMT (nếu có) và chưa có thuế GTGT được xác định cụ thể: Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu kê khai giá bán (đã có thuế GTGT, thuế BVMT (nếu có) và thuế TTĐB) làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt thấp hơn 7% so với giá bán trên thị trường thì giá tính thuế TTĐB là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định.
- Theo Thông tư số 195/2015/TT-BTC, giá tính thuế TTĐB bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ được hưởng. Riêng đối với mặt hàng thuốc lá giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt bao gồm cả khoản đóng góp bắt buộc và kinh phí hỗ trợ tại Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá

2.1. Thông tư 195/2015/TT-BTC(Hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016)

➡ 3. Hoàn thuế, khấu trừ thuế, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt

➡ Khấu trừ thuế TTĐB theo quy định tại Thông tư 195/2015/TT-BTC, có một số điểm mới sau:

- Đối với xăng sinh học, số thuế TTĐB được khấu trừ của kỳ khai thuế TTĐB được căn cứ vào số thuế TTĐB đã nộp hoặc đã trả trên một đơn vị nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề của xăng khoáng để sản xuất xăng sinh học.

- Người nộp thuế thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu (trừ xăng các loại) được khấu trừ số thuế thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế TTĐB phải nộp bán ra trong nước. Số thuế TTĐB được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế thuế tiêu thụ đặc biệt tính được ở khâu bán ra trong nước. Trường hợp đặc biệt đối với số thuế TTĐB không được khấu trừ hết do nguyên nhân khách quan bất khả kháng, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.2. Luật số 106/2016/QH13 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016) Trích Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13:

1. Khoản 1 và khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra.

Trường hợp hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán cho cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ phần trăm (%) so với giá bình quân của các cơ sở kinh doanh thương mại mua trực tiếp của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra theo quy định của Chính phủ;

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm. *Hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhập khẩu được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt*

2.2. Luật số 106/2016/QH13 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016) Trích Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13

2. Khoản 4 Mục I Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
4	Xe ô tô dưới 24 chỗ	
	a) Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm ³ trở xuống	
	+ Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	40
	+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	35
	- Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm ³ đến 2.000 cm ³	
	+ Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	45
	+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	40
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm ³ đến 2.500 cm ³	50
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ đến 3.000 cm ³	
	+ Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	55
	+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	60
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³ đến 4.000 cm ³	90
	- Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm ³ đến 5.000 cm ³	110
	- Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm ³ đến 6.000 cm ³	130
	- Loại có dung tích xi lanh trên 6.000 cm ³	150
	b) Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	15
	c) Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	10

2.2. Luật số 106/2016/QH13 (hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016) Trích Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13

2. Khoản 4 Mục I Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
4	Xe ô tô dưới 24 chỗ	
	d) Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cm ³ trở xuống	15
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ đến 3.000 cm ³	20
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³	25
	đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này
	e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này
	g) Xe ô tô chạy bằng điện	
	- Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	15
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	10
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	5
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10
	h) Xe mô-tô-hôm (motorhome) không phân biệt dung tích xi lanh	
	- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	70
	- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	75

VII. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Các nội dung áp dụng từ 01/9/2016 theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016 số 107/2016/QH13. (Luật số 07/2016/QH13).

Các nội dung chính áp dụng từ 01/9/2016 theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016 số 107/2016/QH13.

➡ I. Căn cứ tính thuế, thời điểm tính thuế và biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

➡ Thời hạn nộp thuế XNK theo quy định tại Luật thuế Xuất Nhập khẩu:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo Luật hải quan, trừ trường hợp tại khoản 2 Mục này.

- Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo Luật quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế.

- Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

- Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu 2016 quy định: Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.

2. Theo Luật số 107/2016/QH13, người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo Luật hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp.

Quá thời hạn này mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp theo Luật quản lý thuế.

Các nội dung chính áp dụng từ 01/9/2016 theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016 số 107/2016/QH13.

➤ II. Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ

➤ Luật thuế XKN năm 2016 quy định điều kiện áp dụng thuế chống bán phá giá như sau:

- Hàng hóa nhập khẩu bán phá giá tại Việt Nam và biên độ bán phá giá phải được xác định cụ thể;
- Việc bán phá giá hàng hóa là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

➤ III. Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế

➤ Theo đó, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung một số trường hợp miễn thuế, đơn cử:

- Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa XK.
- Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại trong các trường hợp: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.
- Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

➤ Luật thuế XK, thuế NK 2016 có hiệu lực từ ngày 01/09/2016 và thay thế Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11.